

# CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)

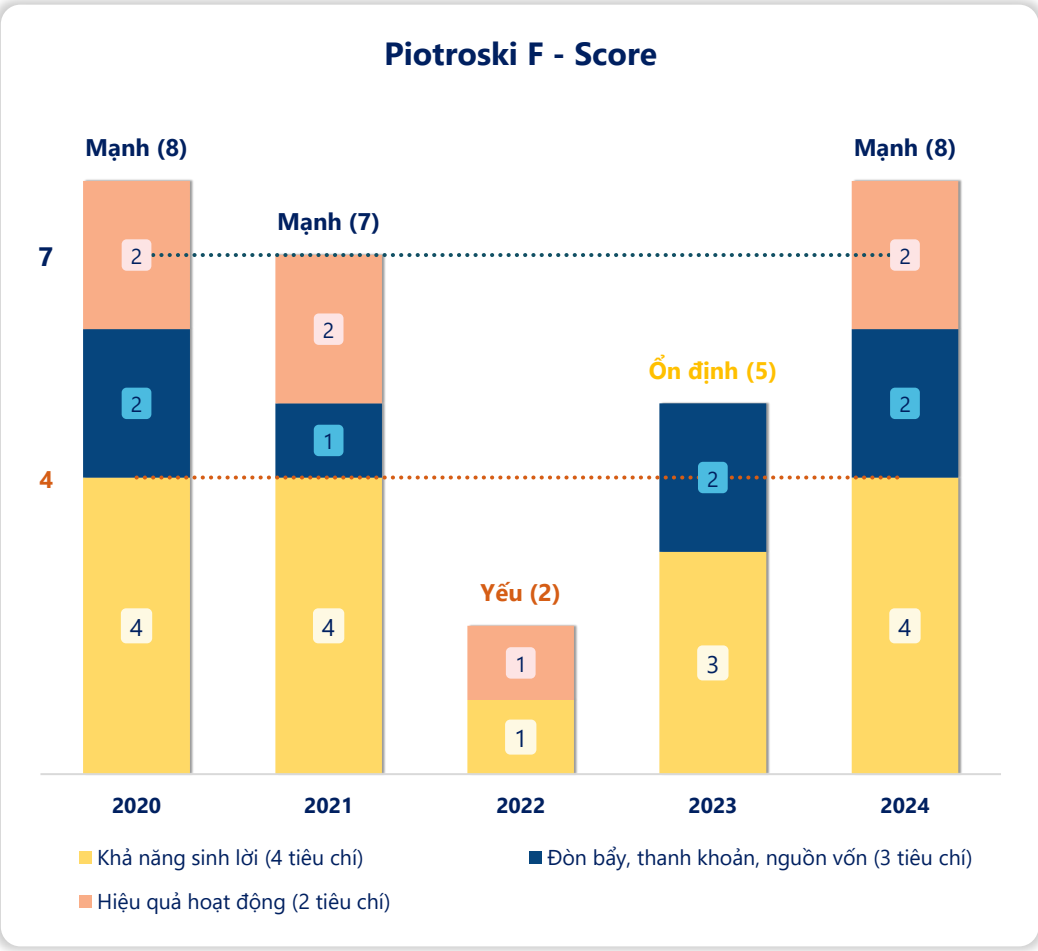
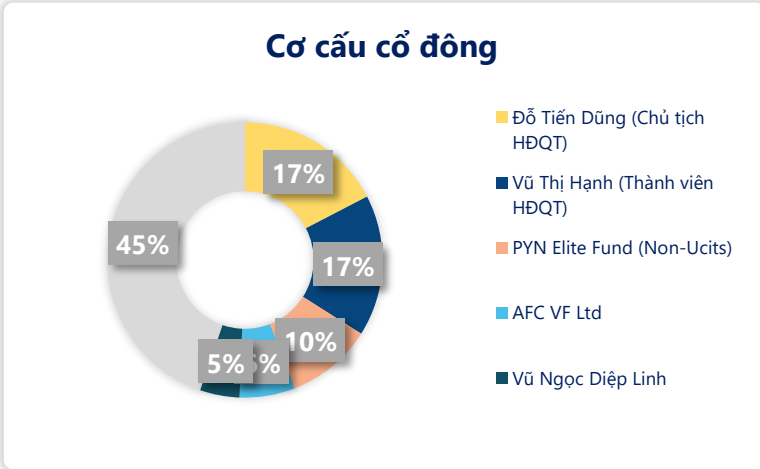
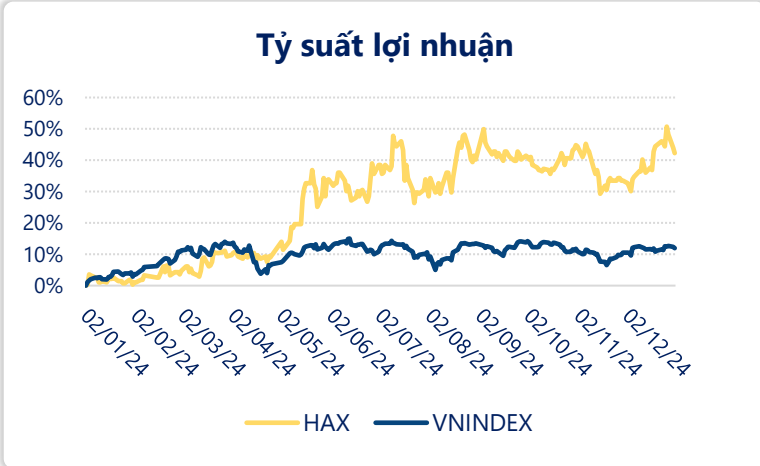
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	3.4%	4.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
5,513	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,531
	▲ 38.5%

LN sau thuế	2024
204	YoY
tỷ VNĐ	▲ 167
	▲ 449%

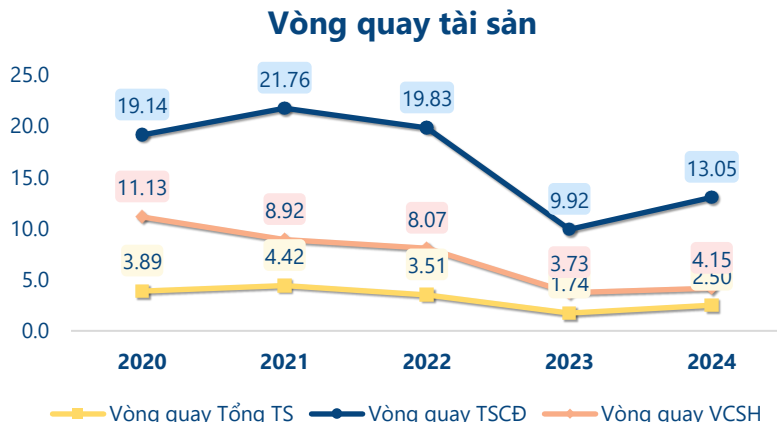
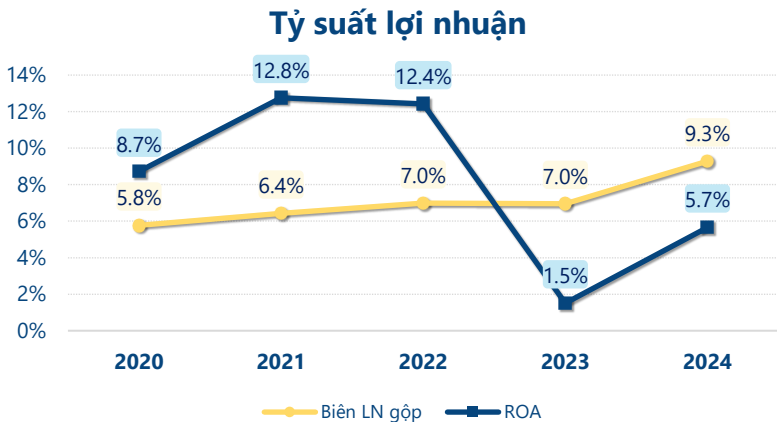
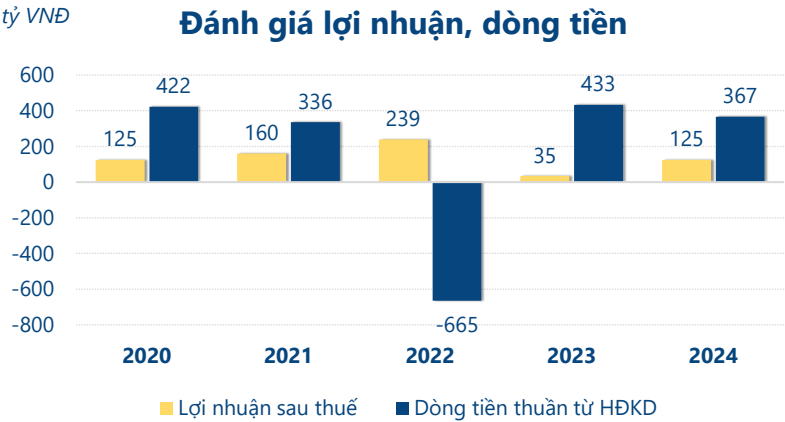


Năm **2024**, F-Score của **HAX** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

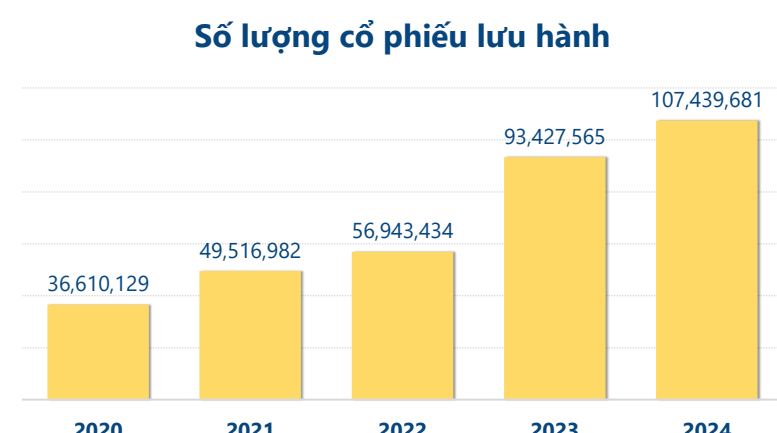
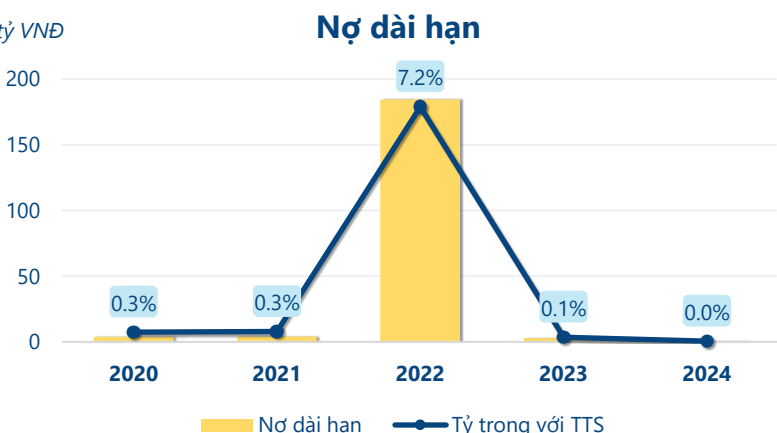
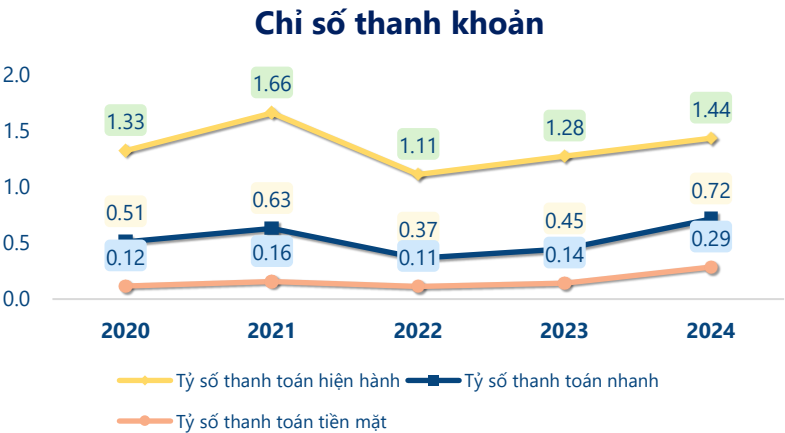
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh (HSX: HAX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HAX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,407</b>	<b>2,006</b>	<b>20.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,316</b>	<b>1,072</b>	<b>22.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	262	120	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	340	213	59.9%
Hàng tồn kho	661	696	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	49.8	42.6	16.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,091</b>	<b>935</b>	<b>16.8%</b>
Phải thu dài hạn	6.24	4.76	30.9%
Tài sản cố định	464	381	21.6%
Bất động sản đầu tư	542	469	15.5%
Tài sản dở dang	1.86	1.25	48.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.7	17.8	61.2%
Lợi thế thương mại	49.2	60.2	-18.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>916</b>	<b>842</b>	<b>8.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>916</b>	<b>839</b>	<b>9.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	670	700	-4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.3	44.7	122%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.54</b>	<b>2.85</b>	<b>-81.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,491</b>	<b>1,164</b>	<b>28.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,491</b>	<b>1,164</b>	<b>28.1%</b>
Vốn điều lệ	1,074	934	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,570</b>	<b>5,551</b>	<b>6,775</b>	<b>3,982</b>	<b>5,513</b>
Giá vốn hàng bán	5,248	5,195	6,302	3,705	5,001
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>321</b>	<b>357</b>	<b>473</b>	<b>277</b>	<b>512</b>
Doanh thu HĐTC	2.78	0.51	23.9	0.58	0.70
Chi phí TC	40.7	17.6	29.3	37.3	22.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>40.7</b>	<b>17.6</b>	<b>29.2</b>	<b>37.2</b>	<b>22.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	114	119	144	145	208
Chi phí QLDN	53.4	47.8	64.3	76.2	104
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>116</b>	<b>173</b>	<b>260</b>	<b>19.0</b>	<b>178</b>
Lợi nhuận khác	42.0	28.8	40.4	29.2	80.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>158</b>	<b>202</b>	<b>300</b>	<b>48.1</b>	<b>258</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>125</b>	<b>160</b>	<b>240</b>	<b>37.1</b>	<b>204</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>125</b>	<b>160</b>	<b>239</b>	<b>34.6</b>	<b>125</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	422	336	-665	433	367
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-42.3	-373	0.77	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-503	-287	1,111	-474	-61.4
Tiền đầu kỳ	110	81.5	87.6	160	120
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-28.2</b>	<b>6.10</b>	<b>72.9</b>	<b>-40.3</b>	<b>142</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.5	87.6	160	120	262